

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 574/2023/ HNGĐ-ST

Ngày: 06/9/2023

V/v Tranh chấp “ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Thương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thái Sơn.

2. Bà Lê Thị Kim Thủy.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thùy Vân – Thư ký Toà án nhân dân Quận 6.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Anh Đào - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06/9/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân Quận 6 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 142/2023/HNST ngày 14/3/2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 12 tháng 07 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09/8/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1985; Địa chỉ thường trú: số 119 Ấp T, xã A, Thị xã C, tỉnh An Giang; Địa chỉ liên lạc: 341/3E đường Q, Phường N, Quận M, TP. Hồ Chí Minh. (Vắng mặt theo đơn xin vắng)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tú Q, sinh năm 1992; Địa chỉ thường trú: số 119 Ấp T, xã A, Thị xã C, tỉnh An Giang; Địa chỉ cư trú: số 231/44/30 đường B, Phường T, Quận S, TP. Hồ Chí Minh. (Vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/3/2023, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Tú Q tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2010, đăng ký kết hôn ngày 18/2/2012 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 21/HT, quyển số I/2012, do UBND xã Tân An, Thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang cấp.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc tại số 231/44/30 đường B, Phường T, Quận S, TP. Hồ Chí Minh. Đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn về kinh tế gia đình, do bà Q thường xuyên vay nợ bên ngoài, ông T không rõ bà Q vay nợ để làm gì. Ông T đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng bà Q không sửa đổi nên từ tháng 4/2019 ông T dẫn hai con ra thuê nhà trọ ở riêng để không bị chủ nợ của bà Q làm phiền, vợ chồng ly thân cho đến nay.

Năm 2022 ông T đã nộp đơn xin ly hôn bà Q nhưng sau đó rút đơn cho bà Q cơ hội sửa đổi. Tuy nhiên, từ khi rút đơn vào tháng 12/2022 cho đến nay, bà Q vẫn không thay đổi, bà Q không đến thăm con, bỏ mặc con cái cho ông T chăm lo, tiếp tục vay nợ riêng để ông T phải trả thay. Trong suốt quá trình ly thân, toàn bộ chi phí học hành, nuôi dưỡng 02 con đều do ông T lo liệu, bà Q rất ít đến thăm con, chỉ điện thoại nói chuyện với con. Nay nhận thấy tình cảm không còn, vợ chồng không thể hàn gắn nên ông T xin ly hôn với bà Q.

Về con chung: Có 02 con chung gồm trẻ Nguyễn Ngọc Bảo R, sinh ngày 09/4/2010 và trẻ Nguyễn Ngọc Bảo H, sinh ngày 14/2/2012, hiện ông T đang nuôi dưỡng cả hai con. Ông T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu bà Nguyễn Thị Tú Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Tú Q vắng mặt tại phiên tòa, không có bản tự khai.

Tại phiên tòa hôm nay, ông T có đơn xin vắng mặt, không có đơn rút yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với bà Nguyễn Thị Tú Q.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình từ khi tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ kết quả xác minh của Công an Phường 08, Quận 6, bà Nguyễn Thị Tú Q có thực tế cư trú tại Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay ông T có đơn xin ly hôn nên Tòa án nhân dân Quận 6 thụ lý và giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, ông Nguyễn Văn T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị Tú Q vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Tú Q tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 21/HT, Quyền số I/2012 ngày 18/02/2012 do UBND xã Tân An, Thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang cấp. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau....Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau....”; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “...Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng

làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng,

Theo ông T thì từ năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về kinh tế gia đình, bà Q hay gây nợ nần để ông T trả nợ thay, ông T đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng bà Q không thay đổi. Năm 2022 ông T từng nộp đơn xin ly hôn và đã rút đơn cho bà Q cơ hội sửa đổi. Tuy nhiên, từ khi ông T rút đơn đến nay bà Q vẫn bỏ mặc con cái cho ông T chăm lo, tiếp tục gây nợ nần.

Về phía bà Nguyễn Thị Tú Q, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý cho bà Q về việc ông T có đơn yêu cầu ly hôn bà Q. Tuy nhiên, từ khi nhận thông báo thụ lý đến nay bà Q không có văn bản gửi Tòa án về ý kiến của mình đối với yêu cầu của ông T, cũng không đến Tòa án để tham dự hòa giải mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Cho thấy mối quan hệ giữa bà Q và ông T đã không còn gắn bó; vợ chồng đã ly thân từ tháng 4 năm 2019 đến nay không còn yêu thương, chăm sóc lẫn nhau; bà Q không còn tha thiết đến tình cảm vợ chồng, không quan tâm đến việc hàn gắn tình cảm vợ chồng; phía ông Nguyễn Văn T vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chấp nhận yêu cầu của ông T là thỏa đáng.

[3] Về con chung: Ông T và bà Q có 02 con chung gồm trẻ Nguyễn Ngọc Bảo R, sinh ngày 09/4/2010 và trẻ Nguyễn Ngọc Bảo H, sinh ngày 14/2/2012, hiện ông T đang nuôi dưỡng cả 02 con chung. Ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu bà Nguyễn Thị Tú Q cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử thấy rằng từ khi ly thân ông T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung đến nay và đủ điều kiện về mọi mặt để lo cho con, đồng thời cũng phù hợp nguyện vọng của các trẻ muốn ở với ông T. Do vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu của ông T, giao cả 02 con chung là trẻ Nguyễn Ngọc Bảo R và trẻ Nguyễn Ngọc Bảo H cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T không yêu cầu bà Q cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Khi nào có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

[5] Về nợ chung: Khi nào có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí theo quy định tại điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm

2014; Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016).

TUYÊN XỬ:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn T đối với bà Nguyễn Thị Tú Q.

Giấy chứng nhận kết hôn số 21/HT, Quyền số I/2012 ngày 18/02/2012 do UBND xã Tân An, Thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Tú Q và ông Nguyễn Văn T không còn giá trị pháp lý.

2/ Về con chung: Giao cả 02 con chung là trẻ Nguyễn Ngọc Bảo R, sinh ngày 09/4/2010 và trẻ Nguyễn Ngọc Bảo H, sinh ngày 14/2/2012 cho ông Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng.

Việc cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị Tú Q có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc hạn chế quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

3/ Về tài sản chung: Khi nào có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

4/ Về nợ chung: Khi nào có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo biên lai thu số 0013057 ngày 14/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân Quận 6;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6 ;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Tân An, Thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Kim Thương

